

SỐ 1599

# LUẬN TRUNG BIÊN PHÂN BIỆT

Tác giả: Bồ-tát Thiên Thân.

Hán dịch: Tam tạng Pháp sư Chân-đế

## QUYỂN THƯỢNG

### Phần 1: TƯỚNG

*Cung kính đấng Thiện Hạnh*

*Soạn ra chánh luận này*

*Giảng nói cho chúng con*

*Nay làm rõ nghĩa này.*

Đầu tiên là lập ra tự thể của luận:

*Tướng, chương và chân thật*

*Nghiên tập đạo đối trị*

*Tu trụ mà đắc quả*

*Đó là thừa Vô thượng.*

Bảy nghĩa này là do Luận nói, bảy nghĩa gồm: 1. Tướng; 2. Chương; 3. Chân thật; 4. Nghiên cứu tu tập đối trị; 5. Tu trụ; 6. Đắc quả; 7. Thừa vô thượng. Nay y theo tướng mà nói kệ rằng:

*Luống đối do phân biệt*

*Xứ kia không có hai*

*Trong ấy chỉ hữu vô*

*Có đây cũng có kia.*

Trong đó, “Phân biệt luống đối” nghĩa là phân biệt năng chấp và sở chấp “có” là chỉ có phân biệt. “Xứ kia” là sự phân biệt luống đối, “không có hai” nghĩa là hai thứ năng chấp và sở chấp hoàn toàn không

có, “trong ấy” là trong sự phân biệt, chỉ có hữu, vô: nghĩa là chỉ có phân biệt này mới lia được năng chấp, sở chấp. Chỉ có không hữu ở đây: nghĩa là trong năng chấp và sở “cũng có kia” nghĩa là có phân biệt lưỡng đối. Nếu pháp là xứ không thì do pháp này nên xứ này không. Các pháp khác thì gọi là có. Nếu biết như vậy, đó là trí không tướng vô điên đảo. Kế nói kệ rằng:

*Nên nói tất cả pháp  
Phi không, phi bất không  
Vì có vô và hữu  
Gọi là nghĩa Trung đạo.*

“Tất cả pháp” gọi là hữu vi, gọi là phân biệt lưỡng đối, pháp vô vi gọi là Không, “phi không” là do không và do phân biệt lưỡng đối; “phi bất không” là do năng chấp và sở chấp, “có” nghĩa là do có phân biệt lưỡng đối, “vô” nghĩa là do không có năng chấp sở chấp, “và hữu” nghĩa là trong lưỡng đối có chân không, vì trong chân không cũng có phân biệt lưỡng đối, “đó gọi là nghĩa Trung đạo” nghĩa là tất cả pháp chẳng phải hoàn toàn không, cũng chẳng phải hoàn toàn bất không. Những câu văn như vậy không trái với Bát-nhã Ba-la-mật-đa v.v... Như kinh nói: tất cả pháp chẳng phải không, chẳng phải bất không. Như vậy đã nói về tướng có và tướng không của phân biệt lưỡng đối rồi, nay sẽ thứ lớp nói về thể tướng tự thể của nó. Cho nên nói kệ rằng:

*Trần, căn, ngã và thức  
Bản thức sinh giống kia  
Nhưng thức có, kia không  
Kia không nên thức không.*

“Tự trần” nghĩa là bản thức hiển hiện tương tự như sắc, v.v...

“Tự căn” nghĩa là thức tương tự như năm căn hiển hiện liên tục ở mình và người.

“Tự ngã” nghĩa là ý thức tương ứng với ngã kiến của vô minh, v.v...

“Tự thức” là sáu thức.

“Bản thức” là thức A lại da.

“Sanh giống kia” là giống bốn vật như trần v.v...

“Nhưng thức có” là chỉ có loạn thức.

“Kia không” là không có bốn vật căn. Vì sao? Vì tự trần, tự căn chẳng phải là hình tướng chân thật của thức, vì tự ngã và tự thức hiển hiện không giống như cảnh.

“Kia không nên thức không” vì trần là không nên thức cũng là

không. Đối tượng thức này mà chấp giữ là bốn thứ cảnh giới, nghĩa là thuộc về trần, căn, ngã và thức, thật không có thể tướng. Đối tượng chấp giữ đã không thì năng chấp giữ của loạn thức cũng là không. Đã nói về thể tướng như vậy rồi, nay sẽ nói về danh và nghĩa, nên nói kệ rằng:

*Thức loạn tánh luống dối  
Do nghĩa này được thành  
Chẳng thật có hữu vô  
Diệt nó được giải thoát.*

“Thức loạn tánh luống dối, do nghĩa này được thành” tất cả thể gian chỉ có thức loạn. Thức loạn này vì sao gọi là luống dối? Vì cảnh không thật, vì thể tán loạn.

“Chẳng phải thật có” nghĩa là hiển hiện tự như bốn vật, bốn vật hoàn toàn là không.

“Chẳng phải thật không” chẳng phải tất cả hoàn toàn không, vì do thức loạn sinh khởi. Vì sao không thừa nhận thức loạn hoàn toàn không? Nên kệ nói: “Diệt nó được giải thoát”. Nếu chấp hoàn toàn là không thì sự trói buộc và giải thoát đều không thành, tức là khởi tà kiến, bác bỏ phẩm tịnh và bất tịnh. Như vậy là đã nói xong về thể tướng của luống dối, kể đây sẽ nói thuộc về tướng luống dối. Nếu chỉ gọi là luống dối thì làm sao có thể gồm nhiếp ba tánh. Do đó nói kệ rằng:

*Phân biệt và y tha  
Chân thật chỉ ba tánh  
Do trần và thức loạn  
Và hai không, nên nói.*

“Tánh phân biệt”: Sáu trần hoàn toàn không thật có, giống như hoa đốm trong hư không. “Tánh y tha” là chỉ có thức loạn, vì có mà chẳng thật, giống như vật huyễn. “Tánh chân thật” nghĩa là cả năng chấp giữ và sở chấp giữ đều không thật có, vì sự chân thật của có và không giống như hư không. Đã nói về tướng thuộc về của luống dối, nay sẽ nói tướng phương tiện nhập luống dối không thật có, nên nói kệ rằng:

*Do nương vào Duy thức  
Nghĩa cảnh vô thể thành  
Vì trần không tự thể  
Bản thức liền bất sinh.*

Tất cả ba cõi chỉ có thức, nương vào nghĩa như trên thì thể tướng của ngoại trần quyết định không thật có. Trí này được thành là do cảnh

sở duyên không có tự thể, năng duyên Duy thức cũng không được sinh. Do đó phương tiện tức là được vào tướng không thật có của năng chấp giữ và sở chấp giữ.

*Cho nên thức thành tự*

*Phi thức làm tự tánh.*

Các trần bị biết đã không có tự thể, cho nên tánh thức không có lý được thành.

*Bất thức và thức*

*(bản số gọi ứng tri thức là bất thức)*

*Nghĩa này nên bình đẳng.*

“Bất thức” là do tự tánh không thành tự, nên chẳng phải thức. Pháp chân thật này, không có tánh thật hữu mà có thể hiển hiện tự như chẳng phải trần nên gọi là thức. Đã nói xong về tướng phương tiện nhập luống đối không có, nay sẽ hiển bày tướng chung của luống đối, nên nói kệ rằng:

*Loại chung của luống đối*

*Tâm, tâm pháp ba cõi.*

“Luống đối” nghĩa là nếu căn cứ theo giới mà lập thì gọi là cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc. Nếu căn cứ theo sự sinh mà lập thì gọi là tâm và tâm pháp, là tướng thứ chung. Đã nói về tướng chung rồi, nay sẽ nói về tướng riêng:

*Chỉ trần, trí gọi tâm*

*Sai khác gọi tâm pháp.*

“Tâm”: chỉ biết rõ về tướng chung của trần cảnh. Nếu biết rõ về tướng riêng của trần cảnh thì gọi là tâm pháp, đó là thọ, tưởng, hành... Đã nói về tướng chung và tướng riêng, kế sẽ hiển bày về tướng sinh khởi:

*Thứ nhất gọi duyên thức*

*Thứ hai là dụng thức*

*Cảnh trần bị phân biệt*

*Dẫn hành là tâm pháp.*

“Duyên thức” là thức A lại da, vì là sinh duyên của các thức khác. “Dụng thức là vì ở trần mà khởi thức A-lại-da gọi là dụng thức. “Ở trần thọ nhận” nghĩa là lãnh thọ trần khổ, v.v... gọi là Thọ ấm. “Phân biệt” là chọn lựa sự khác nhau của trần, gọi là Tưởng ấm. “Dẫn hành” nghĩa là có thể làm cho tâm bỏ pháp này lấy pháp kia, nghĩa là dục tư duy và tác ý... gọi là Hành ấm. Thọ. Như vậy v.v... gọi là tâm pháp. Đã nói về tướng sinh khởi, nay sẽ nói về tướng luống đối nhiễm ô, nên nói kệ rằng:

*Che giấu và an lập  
 Dẫn đường và nhiếp giữ  
 Viên mãn ba phần thành  
 Lãnh xúc và lôi kéo  
 Chấp trước và hiện tiền  
 Khổ nên não thế gian  
 Ba thứ, hai thứ nạn  
 Cũng bảy do lường đối.*

Che giấu là do vô minh có thể chướng ngại sự thấy biết như thật, “an lập”: là do các hành có thể an lập nghiệp trong bản thức. “Dẫn đường” là do bản thức và ý thức có thể làm cho chúng sinh đến chỗ thọ sinh. “Nhiếp giữ” nghĩa là do sắc có thể nhiếp giữ tự thể của năm nhóm. “Viên mãn” là do sáu nhập, có khả năng sinh trưởng. “Ba phần thành” nghĩa là nương vào căn, trần, thức mà các xúc thành. “Lãnh xúc” nghĩa là do khổ, vui, v.v... làm cho tổn giảm và lợi ích “Lôi kéo” là do tham ái khiến cho nghiệp có thể lôi kéo đến đời sau. “Chấp trước” nghĩa là do bốn thủ có thể khiến cho các thức đắm nhiễm bốn xứ như dục, v.v..., tùy theo mà được sinh. “Hiện tiền”: do nghiệp có, nên cho là đã làm các nghiệp hưởng đến đời sau cùng với quả báo. “Khổ” là do sinh, già, chết. “Não thế gian” là ba cõi do sự ép ngặt của vô minh cho đến già, chết, v.v..., vì thường chịu khổ nạn. “Ba thứ, hai thứ nạn, cũng có bảy do lường đối”: Ba thứ nạn: là phiền não, nghiệp và sinh; Nạn phiền não: là vô minh, tham ái, thủ; Nạn nghiệp: là hành và hữu; Nạn sinh: là bảy phần còn lại; “Hai thứ nạn” là nhân và quả; nạn nhân là phần nghiệp, phiền não. Nạn quả là phần còn lại; “Bảy nạn” là bảy thứ nhân: 1. nhân điên đảo là vô minh; 2. nhân lôi kéo: đó là các hành; 3. nhân dẫn dắt là bản thức và ý thức; 4. nhân gồm nhiếp là danh sắc và sáu nhập; 5. nhân thọ dụng là xúc và thọ; 6. nhân dẫn xuất là ái, thủ và hữu; 7. nhân chán sợ là sinh, già, chết. “Do lường đối” nghĩa là khổ nạn như vậy từ lường đối mà sinh ra. Tập hợp nghĩa lường đối có chín thứ tướng: đó là tướng hữu, tướng vô, tướng tự, tướng gồm nhiếp, tướng nhập vô, tướng phương tiện, tướng sai khác, tướng các danh, tướng sinh duyên và tướng nhiễm, về nghĩa đã hiển bày ở trước.

Đã nói về lường đối, nay sẽ nói phương tiện để hiển bày nghĩa không. Do sự tương ứng này nên nói kệ rằng:

*Thể tướng và các danh  
 Nghĩa chân và phân biệt  
 Thành lập lý phải biết*

*Lược giải không như vậy.*

Vì sao phải biết tướng không? Kệ rằng:

*Không hai có vô này*

*Hai này là tướng không*

*Nên chẳng có chẳng không*

*Không khác cũng không một.*

“Không hai” nghĩa là không có năng chấp giữ và sở chấp giữ. “Có không này” là chỉ có sở chấp giữ, không có năng chấp giữ. “Hai này là tướng không” nghĩa là không và có đều là không, đó gọi là tướng không. Hiển bày chân không này chẳng có hai tướng. Pháp này dùng hai không này làm tánh, chẳng thể nói có, chẳng thể nói không. Thế nào là chẳng có? Vì cả hai pháp này đều không. Thế nào là chẳng không? Vì cả hai pháp này không có, nên kệ rằng: “Chẳng có chẳng không”, đó gọi là tướng chân không. “Chẳng khác cũng chẳng một” nghĩa là cùng với phân biệt lưỡng đối chẳng phải tướng khác, cũng chẳng phải tướng một. Nếu là khác thì pháp tánh và pháp khác nhau, nhưng nghĩa này không đúng. Ví như năm ấm cùng tánh vô thường và tánh khổ. Nếu là một thì trí cảnh giới thanh tịnh và tướng chung không thành tựu. Đạo lý như vậy hiển hiện không và lưỡng đối, xa lìa tướng một và khác. Cho nên nói: chẳng có, chẳng phải là chẳng có, chẳng phải tướng một, khác nhau.

Thế nào là các danh? Phải biết:

*Như như và thật tế*

*Vô tướng và chân thật*

*Pháp giới Pháp thân thấy*

*Lược nói các danh không.*

Thế nào là nghĩa của các danh? Phải biết:

*Chẳng biến dị, không đảo*

*Tướng diệt cảnh giới Thánh*

*Nhân, và nương Thánh pháp*

*Nghĩa thứ lớp các danh.*

Vì sự không khác làm nghĩa nên gọi là như như. Vì thường như vậy, không xả bỏ, vì sự không điên đảo làm nghĩa nên gọi là thật tế. Vì chủng thứ và cảnh giới chẳng điên đảo, vì tướng diệt làm nghĩa nên gọi là vô tướng, lìa tất cả tướng, vì cảnh giới Thánh trí vô phân biệt. Đệ nhất nghĩa trí làm thể nên gọi là chân thật. Vì nhân Thánh pháp làm nghĩa nên gọi là Pháp giới. Thánh pháp nương vào cảnh này mà sinh, trong đó nghĩa nhân là nghĩa giới. Vì Pháp thân thấu nhiếp làm nghĩa nên gọi là Pháp thân. Nghĩa về các các không đã hiển bày như vậy. Thế

nào là phân biệt không? Nên biết:

*Vừa nhiễm vừa thanh tịnh  
Phân biệt không như vậy.*

Xứ vị nào là không có bất tịnh, xứ vị nào là không có tịnh? Là có cấu cũng vô cấu.

Nếu trong vị này là các pháp cấu chưa được xuất ly lại cùng tương ưng thì vị xứ này gọi là bất tịnh. Nếu trong vị này xuất ly các cấu nhiễm thì vị xứ này gọi là tịnh. Nếu đã tương ưng với cấu sau đó trở nên vô cấu, vì không lia pháp biến dị thì thế nào là không vô thường? Để đáp lời hỏi này nên nói kệ rằng:

*Thủy giới toàn không tĩnh  
Pháp giới tịnh như vậy.*

Vì khách trần nên xa lìa, vì diệt nên không phải tự tánh biến đổi, lại có phân biệt. Lý không này có mười sáu thứ: 1. Nội không; 2. Ngoại không; 3. Nội ngoại không; 4. Bốn đại không; 5. Không không; 6. Đệ nhất nghĩa không; 7. Hữu vi không; 8. Vô vi không; 9. Rốt ráo không; 10. Vô tiền hậu không; 11. Bất xả không; 12. Tánh không; 13. Tướng không; 14. Tất cả pháp không; 15. Phi hữu không; 16. Phi hữu tánh không. Lược nói về không như vậy, nên biết:

*Người ăn, thức ăn không  
Thân và y xứ không  
Năng kiến và như lý  
Sở cầu, chí đắc không.*

Trong đây năng thực không, nhờ nương vào nội căn nên nói. Sở thực không là do dựa vào ngoại trần nên nói. “Thân” năng thực đối tượng được ăn. “Y xứ” nghĩa là nhiều lớp không, nên gọi là Nội ngoại không. Đại không là thế gian và khí thế gian trùm khắp nên gọi là Đại, nhưng khí thế gian này là không nên gọi là Đại không. Pháp nội không nhập vào thân và khí thế gian, pháp này là không. Trí vô phân biệt có thể thấy không ấy, Trí vô phân biệt này là không nên gọi là Không không. Như đạo lý nương vào tướng Đệ nhất nghĩa mà quán sát pháp này không, đó gọi là Đệ nhất nghĩa không. Vì đắc đệ nhất nghĩa không này mà Bồ-tát tu hành không, thì pháp không này làm sao tu hành? Để làm hai thiện của chí đắc: 1. Thiện hữu vi; 2. Thiện vô vi. Không này gọi là Hữu vi Vô vi không. Thường làm lợi ích cho người, vì hoàn toàn là thường làm lợi ích cho người, vì tu tập không này, nên gọi là rốt ráo không. Vì không bỏ sinh tử, sinh tử này không có trước sau, các chúng sinh chẳng thấy cái không đó, vì nhàm mỏi nên xa lìa sinh tử, nên cái

không này gọi là Vô tiền hậu không. Vì điều thiện là vô cùng tận, Chư Phật nhập Niết-bàn Vô dư, vì cái không này mà không xả bỏ việc lợi ích cho người khác, đó gọi là chẳng xả không. Vì giới tánh thanh tịnh, nghĩa của tánh: là nghĩa của chủng thứ, tự nhiên đặc nên đặt tên là tánh. Cái không này gọi là Tánh không. Vì được tướng hảo lớn, là tướng đại nhân và tướng tiểu, vì đặc hai tướng này mà tu hành không ấy, đó gọi là Tướng không. Vì Phật pháp thanh tịnh, Bồ-tát hành mười lực, bốn vô úy, mười tám pháp bất cộng, v.v... của Chư Phật, vì thanh tịnh khiến xuất ly, Bồ-tát tu hành không này, đó gọi là tất cả pháp không. Mười bốn thứ không đã an lập như vậy, nên biết phân tướng riêng này, trong mười bốn pháp này, pháp nào gọi là không?

*Người và pháp đều không*

*Trong đây gọi là không*

*Không kia chẳng là không*

*Trong đó có không riêng.*

Người và Pháp đều không có, pháp này gọi là Không. Pháp không, có này chắc chắn là có cũng không. Như trên nói, mười bốn xứ như: năng thực (năng ăn), v.v... thì người và pháp này gọi là Không. Để hiển bày tướng chân thật không, cho nên sau cùng là an lập hai không: Một là phi hữu không, hai là phi hữu tánh không. Lập ra hai không này để làm gì? Nhằm lìa sự tăng ích về người và pháp, xa lìa sự hủy báng không về người và pháp. Thứ lớp phân biệt Không như vậy nên biết. Làm sao thành lập nghĩa Không? Nên biết:

*Nếu gọi là bất tịnh*

*Chúng sinh không giải thoát*

*Nếu gọi là vô cấu*

*Không thể nào dụng công.*

Khi sự đối trị các pháp chưa sinh khởi, thì khách trần chưa nhiễm, nên tự nhiên thanh tịnh. Vì chướng phiền não không có nên không nương vào công lực của tất cả chúng sinh lẽ ra được giải thoát. Nếu sự đối trị đã khởi tự tánh, nên bất tịnh. Vì cần được giải thoát, do công dụng tu đạo không có quả báo mà khởi quả như vậy, nên nói:

*Bất nhiễm chẳng bất nhiễm*

*Chẳng tịnh chẳng bất tịnh*

*Vì tâm vốn thanh tịnh*

*Do khách trần phiền não.*

Thế nào là bất nhiễm chẳng bất nhiễm? Vì tự tánh của tâm xưa nay vốn thanh tịnh. Thế nào là chẳng tịnh chẳng bất tịnh? Vì khách trần



phiền não. Phân biệt Không như vậy đã lược nói rồi. Sự an lập nghĩa Không, phải biết có hai loại là: 1. thể tướng; 2. an lập. Cái gì là thể tướng? Là tướng có và tướng không. Tướng có là lìa tướng có và tướng không, tướng một và lìa tướng khác. An lập: là bốn nghĩa như: Chúng danh, v.v... Nên biết phẩm Tướng của luận Phân Biệt Trung Bên đã giải thích kệ rất ráo.

-----

**Phẩm 2: CHƯỚNG***“Biến và nhất phương trọng**Bình đẳng và thủ xả.*

Nay nói hai thứ chướng. “Trong đó nói “biến chướng” là chướng Phiền não và chướng Nhất thiết trí. Chủng tánh Bồ-tát là muốn làm cho hai chướng của con người được lìa bỏ một cách tròn đủ. “Nhất phương chướng” là chướng phiền não, là các vị tánh Thanh-văn v.v... “Trọng chướng” là trong các hành: dục... của các người nêu trên, tùy theo một phiền não thô trọng. “Chướng Bình đẳng” nghĩa là tùy theo một lần sinh tử trong tùy hành trong các hành bình đẳng. “Chướng Thủ xả” nghĩa là tánh của Bồ-tát, con người làm chướng ngại cho Niết-bàn vô trụ xứ, như lý tương ứng. Hai thứ chướng về người đã nói: một là tánh Bồ-tát ở loài người; hai là tánh Thanh-văn, v.v... ở loài người. Lại có chín thứ tướng phiền não:

*Chín kiết gọi hoặc chướng.*

Chín thứ: Các hoặc kiết trong đây gọi là chướng phiền não, các chướng phiền não chướng ngại cái gì?

*Chán lìa và trừ xả**Thật kiến và thân kiến.*

“Kiết ái dục” là chướng tâm chán lìa, “Kiết tâm kiên ngại” là chướng tâm trừ xả. Do trái với hoặc nầy mà trong cảnh giới chướng ngại không thể sinh tâm xả trừ. Các kiết còn lại là che chướng cái thấy chân thật. Vì sao khởi chướng? Là các phiền não thứ lớp: Ua, giận và thân kiến.

*Sở y của thân kiến**Chướng Diệt, Đạo, Tam bảo**Cùng lợi, cung kính thấy**Khinh tài, biết dùng đủ.*

Các phiền não còn lại là bảy chỗ chướng: 1. Ngã mạn chướng: là khi muốn lìa diệt thân kiến, thì chướng nầy là sở của trí chánh quán ở phẩm Hữu dị và phẩm Vô dị. Vì niệm niệm hiện hành ngã mạn của phẩm Vô dị nên thân kiến nầy không được diệt. 2. Vô minh kiết: là khi muốn lìa bỏ chỗ nương của thân kiến, thì chướng ngại cái thấy chân thật, do đây không được xa lìa thủ ấm. 3. Kiến kiết: là lúc muốn thông đạt Diệt đế, vì thì nó làm chướng ngại, do thân kiến và bên kiến sinh sợ hãi ở Diệt đế. Vì tà kiến khởi sự hủy báng Diệt đế. 4. Thủ kiết: là lúc muốn thông đạt Đạo đế thì bị thủ kiết làm chướng ngại, nhờ nương vào đạo lý khác mà tư duy chọn lựa, cầu được thanh tịnh. 5. Nghi kiết: là

lúc muốn thông đạt Tam bảo thì bị nghi kiết làm chướng ngại, vì không tín thọ công đức Tam bảo. 6. Tật đố kiết: là lúc muốn xa lìa lợi dưỡng, cung kính thì bị tật đố kiết làm chướng ngại, không thấy lỗi này. 7. San lộn kiết: là lúc muốn xem nhẹ của cải và biết đủ thì bị sự keo kiệt này làm chướng ngại, khiến cho tham lam tài vật, v.v...

Chướng ngại pháp thiện lại có mười xứ, lại có mười thứ pháp thiện của chướng khác, mười thứ ấy là:

*Chẳng hành không xứ sở  
Việc làm không đúng lý  
Không sinh, không tư lường  
Tư lường không đầy đủ  
Tánh bạn không xứng hợp  
Tâm nhọc nên chán lìa  
Tu hành không tương xứng  
Ở chung với kẻ thù  
Thô Hoặc ba tùy một  
Bát-nhã không thành tựu  
Tự tánh trọng phiền não  
Biếng nhác và buông lung  
Nhiễm hữu và dục trần  
Tâm thấp kém cũng vậy  
Bất tín, không nguyện vui  
Như nói nghĩa suy lường  
Không kính pháp, trọng lợi  
Không thương xót chúng sinh  
Vấn, tai và thiếu vấn  
Tư lường tam-muội giảm.*

Các chướng như vậy, cái gì là pháp thiện?

*Nhiếp lấy Bồ-đề thiện  
Có trí không mê chướng  
Hồi hướng không sợ ganh  
Mười như thiện tự tại.*

Trong các pháp như thiện như vậy, pháp nào bị chướng, pháp nào làm chướng ngại? Phải biết kệ đáp:

*Mười này, đều ba chướng  
Phải biết trong mười việc.*

Pháp thiện có ba chướng: 1. Không tu hành; 2. Tu hành phi xứ; 3. Tu hành đúng như lý.

Bồ-đề có ba thứ chướng: 1. Không sinh thiện; 2. Không sinh suy lường chân chánh; 3. Tư lương không viên mãn.

Nhiếp lấy Bồ-đề nghĩa là phát tâm Bồ-đề, đó gọi là nhiếp lấy Bồ-đề. Tâm này có ba thứ: 1. Hành không tương ứng với tánh; 2. Không tương ứng với bằng hữu; 3. Tâm rất mệt mỏi, chán lìa.

“Có trí” là thể tánh của Bồ-tát. Vì biết pháp này có ba chướng: 1. Tu hành không tương xứng; 2. ở chung với bạn ác; 3. ở chung với kẻ thù. Người ác nói ở đây là người phàm phu ngu si, kẻ thù là người làm chướng ngại công đức Bồ-tát và tìm xét lỗi của Bồ-tát.

“Không mê” nghĩa là tâm không tán loạn, có ba chướng: 1. Lỗi thô điên đảo; 2. Phiền não; 3. Trong các chướng hễ có bất cứ chướng nào thì ba chướng còn lại khiến thành thực, Bát-nhã giải thoát chưa thành thực, chưa viên mãn.

“Không chướng” là lìa diệt các chướng, đó gọi là vô chướng. Ở đây có ba chướng: 1. Tự tánh thô hoặc; 2. Biếng nhác; 3. Buông lung.

Hồi hướng Bồ-đề có ba chướng làm cho tâm hồi hướng chỗ khác, không hoàn toàn hồi hướng Bồ-đề Vô thượng: 1. Tham đắm các hữu; 2. Tham đắm pháp tư lương hữu vi; 3. Tâm thuộc phẩm thấp kém.

“Không sợ hãi” có ba chướng: 1. Đối với người bất sinh tâm tin, trọng; 2. Đối với Chánh pháp bất sinh nguyện, dục; 3. Nướng theo ngôn ngữ, danh tự để tư duy các nghĩa.

Ưu ganh ghét có ba chướng: 1. Không tôn trọng Chánh pháp; 2. Chú trọng lợi dưỡng, cung kính; 3. Đối với chúng sinh không khởi tâm đại bi.

Không tự tại có ba chướng; do ba chướng này nên không được tự tại: 1. Không có văn tuệ, người không có văn tuệ là tai họa sinh khởi nghiệp hoặc, cho Chánh pháp; 2. Văn tuệ yếu kém; 3. Các tam-muội không thành thực, sanh lại mười thứ chướng: thiện... này trong các pháp, tùy mỗi phần làm nhân. Vì nướng vào nghĩa ấy nên biết những gì là mười nhân trong chướng: 1. sinh nhân: như nhân nhập làm nhân sinh ra nhân thức; 2. Trú nhân: Ví như bốn thứ thức ăn vì tất cả chúng sinh; 3. Trì nhân, như sở chấp giữ, năng chấp giữ, ví như khi thế giới sinh ra thế giới cho chúng sinh; 4. Minh liễu nhân: như ánh sáng làm rõ sắc; 5. Biến dị nhân: như lửa... làm thành thực các việc; 6. Tương ly nhân: như lưỡi liềm, v.v... là vật cắt cỏ...; 7. Hồi chuyển nhân: như các thợ bạc làm chuyển đổi các vàng bạc thành vòng xuyên...; 8. Tất tỷ nhân: như khói là do lửa, v.v... so sánh mà biết; 9. Linh tín nhân: như lập chứng nhân thì phân thành nghĩa sở được lập; 10. Chí đặc nhân: như đạo là tác nhân

của các quả như Niết-bàn, v.v... Các chỗ chướng thiện như vậy phải nên biết, các thiện ấy phải khiến cho sinh.

“Trụ chướng” là xứ Bồ-đề, trú chướng này không nên làm hư hoại, xao động. “Trì chướng” là nơi nhiếp lấy Bồ-đề, vì tâm Bồ-đề có thể chấp giữ.

“Minh liễu chướng” là chỗ hữu trí, vì chướng này cần hiển bày rõ.

“Biến dị chướng” là xứ không mê, mê được chuyển diệt nên có đổi khác.

“Tương ly chướng” là xứ vô chướng, vì chướng này dùng lia nhau làm thể.

“Hồi chuyển chướng” là xứ hồi hướng, vì tâm Bồ-đề hồi hướng làm thể tướng.

“Tất tử chướng” là xứ không sợ hãi, vì không tin nên sợ hãi.

“Linh tín chướng” nghĩa là không ganh ghét, vì đối với pháp không ganh ghét làm cho người sinh niềm tin.

“Chí đắc chướng” là xứ tự tại, vì không có lệ thuộc, lấy chí đắc làm thể tướng. Kệ rằng:

*Trợ đạo mười độ địa*

*Lại có các chướng khác.*

Pháp xứ trong phẩm Trợ Đạo là:

*Xứ Bất minh, biếng trễ*

*Tam-muội thiếu hai thứ*

*Không trông và yếu kém*

*Lỗi thô ác các kiến.*

Niệm xứ nương vào xứ không rõ ràng làm chướng. Bốn xứ Chánh căn Biếng nhác, thiền định kém của bốn xứ Như ý túc, hai thứ vì thế không viên mãn. Bốn thứ Như ý túc: dục, tinh tấn, tâm, tư lương, bất cứ một thứ nào không đầy đủ mà tu tập thì không thành, tám pháp tư lương tùy một thứ không đầy đủ. Năm căn xứ không phải là hạt giống pháp thiện của phần hạ giải thoát. Lục xứ là năm căn yếu kém và phi trợ đạo cùng xen lẫn mà khởi. Giác phần xứ là chỗ hiển bày kiến đạo về lỗi các kiến. Đạo phần xứ là đã hiển hiện sự tu đạo này về các lỗi thô ác. Chướng Ba-la-mật là:

*Phú quý và thiện đạo*

*Không xả chướng chúng sinh*

*Lỗi công đức thêm, bớt*

*Khiến các chúng sinh nhập*

*Giải thoát vô tận lượng*

*Khiến thiện không dứt quãng,  
Việc làm thường quyết định  
Đồng dụng khiến thành thực.*

Mười Ba-la-mật ấy có thể sinh các pháp này. Pháp này là quả của Ba-la-mật, vì làm chướng ngại quả Ba-la-mật nên nói để làm sáng tỏ về chướng Ba-la-mật. Đản (bố thí) Ba-la-mật có pháp nào gây chướng ngại? Là tự tại tăng thượng làm chướng ngại. Thi-la (trì giới) Ba-la-mật bị chướng thiện đạo làm chướng. Sằn đề (nhẫn nhục) Ba-la-mật là chướng không lìa bỏ chúng sinh. Tỳ-lê-da (tinh tấn) Ba-la-mật làm tăng công đức, tổn giảm lỗi. Thiên Ba-la-mật là chướng chúng sinh thọ hóa khiến nhập chánh vị (bốn mươi tâm chánh vị). Bát-nhã Ba-la-mật là chướng làm cho người giải thoát. Phương tiện Ba-la-mật là chướng pháp bố thí... Ba-la-mật vô tận không giảm, vì hồi hướng Bồ-đề nên các Ba-la-mật vô tận không giảm. Nguyện Ba-la-mật là chướng sinh khởi vô gián trong pháp thiện của tất cả sinh xứ, nhờ nương nguyện lực nên có thể nhiếp giữ đi theo pháp thiện. Lực Ba-la-mật là chướng nơi sự quyết định của pháp thiện, vì lực tư duy lựa chọn tu tập yếu kém nên không thể chế phục phi trợ đạo. Trí Ba-la-mật là chướng đồng dụng pháp lạc của mình và người, và thành thực hai xứ, không giống như nghe lời nói rồi thông đạt nghĩa. Trong mười thứ địa, lại có chướng thứ lớp:

*Nghĩa biến mãn trên hết  
Nghĩa Thắng lưu bậc nhất  
Nghĩa không bị lệ thuộc  
Nghĩa thân không sai khác  
Nghĩa vô nhiễm thanh tịnh  
Nghĩa pháp môn không khác  
Nghĩa không thêm không bớt  
Nghĩa bốn tự tại y  
Pháp giới vô minh này  
Nhiễm này là mười chướng  
Chẳng phải mười địa giúp  
Các địa là đối trị.*

Trong pháp giới mười nghĩa có khắp trong tất cả xứ... không có vô minh nhiễm dơ, mười thứ. Vô minh này thứ lớp trong mười thứ địa của Bồ-tát nên biết là chướng phi địa, vì trợ đạo. Trong pháp giới, mười nghĩa ấy là: Một là nghĩa biến mãn, là nương vào Sơ địa Bồ-tát, nghĩa pháp giới cùng khắp tất cả mọi nơi, Bồ-tát nhập quán được thông đạt. Nhờ sự thông đạt này mà thấy được một phần mình và người bình đẳng.

Hai là nghĩa tối thắng là nương vào địa thứ hai quán pháp này rồi, nghĩ rằng: “Nếu nương vào người khác để cùng bình đẳng xuất ly thì tất cả chúng thứ đối trị để thanh tịnh xuất ly, siêng hành ứng hóa. Ba là nghĩa thắng lưu là nương vào địa thứ ba biết được sự nghe Chánh pháp ở pháp giới truyền lưu, thứ nhất là đặc pháp này, lượng rộng lớn bằng Tam thiên đại thiên thế giới, dám nhảy xuống hầm lửa. Bốn là nghĩa không bị lệ thuộc là nhờ vào địa thứ tư này, nhờ vào pháp quán này mà ái hoàn toàn bất sinh. Năm là nghĩa thân không sai khác là nhờ vào mười thứ lạc tâm thanh tịnh bình đẳng của địa thứ năm. Sáu là nghĩa thanh tịnh vô nhiễm là nhờ vào mười hai chỗ nhân sinh của địa thứ sáu mà không thấy có một pháp để nhiễm, để tịnh như sự thông đạt này. Bảy là nghĩa pháp môn vô dị là nhờ vào sự vô tướng của địa thứ bảy nên tướng khác của các pháp, như tu-đa-la, v.v... không hiện hành, không hiển hiện. Tám là nghĩa không bớt không thêm là nhờ địa thứ tám mà được tròn đủ pháp nhân vô sinh, hoặc trong phẩm Tịnh, Bất tịnh không thấy có một pháp có bớt, có thêm.

Trong đó lại có bốn thứ lớp tại. Bốn thứ gồm: Một là tự tại không phân biệt; hai là tự tại Tịnh độ; ba là trí tự tại; bốn là nghiệp tự tại. Trong đó, pháp giới là y xứ tự tại thứ nhất và thứ hai thông đạt trong địa thứ tám, trí tự tại nương nghĩa nhờ địa thứ chín mà được bốn vô ngại biện. Nghiệp tự tại nương nghĩa nhờ vào địa thứ mười mà biến hóa như ý, làm các việc lợi ích chúng sinh. Lại có kệ lược nói:

*Đã nói chương Phiền não*

*Và chương Nhất thiết trí*

*Nhiếp giữ tất cả chương*

*Hết chương được giải thoát.*

Vì hai thứ chương này diệt hết không còn nên được xuất ly, giải thoát tất cả chương. Nghĩa chung của chương là: Một là đại chương vì là cùng khắp. Hai là tiểu chương vì chương một phương. Ba là chương tu hành: tức trọng hoặc (mê lầm trầm trọng). Bốn là chương chí đắc, là phiền não bình đẳng. Năm là chương chí đắc, thắng thua là chương thủ xả. Sáu là chương chánh hạnh, là chín thứ phiền não Kết. Bảy là chương nhân, các xứ: thiện... do mười thứ nghĩa của nhân. Tám là chương nhập chân thật, là chương trợ đạo. Chín là chương vô thượng thiện, là chương mười Ba-la-mật. Mười là chương thắng thua, xả ly là chương mười địa. Chương đầu gồm lược nói có hai thứ: một là chương Giải thoát; Hai là chương Nhất thiết trí. Phẩm Chương thứ hai của luận Trung Biên Phân Biệt đã nói xong.

**Phẩm 3: CHÂN THẬT**

Phẩm này nói về chân thật, thế nào là chân thật?

*Chân thật tướng căn bản  
Chân thật không điên đảo  
Chân thật nhân quả câu  
Chân thật tế thô thấy  
Cảnh thanh tịnh thành tựu  
Thật nhiếp giữ, phần phá  
Mười thứ thật thắng trí Là  
đối trị ngã kiến.*

Mười thứ chân thật như vậy, những gì là mười? Một là chân thật căn bản; Hai là tướng chân thật; Ba là chân thật không điên đảo; Bốn là chân thật nhân quả; Năm là chân thật thô, tế; Sáu là chân thật thành tựu; Bảy là chân thật cảnh giới thanh tịnh; Tám là chân thật nhiếp lấy; Chín là chân thật phần phá; Mười là chân thật thắng trí.

Thắng trí lại có mười thứ chân thật để đối trị với mười thứ ngã chấp, nên biết. Mười thứ gồm: Một là Ấm thắng trí; Hai là Giới thắng trí; Ba là Nhập thắng trí; Bốn là Sinh duyên thắng trí; Năm là Xứ phi xứ thắng trí; Sáu là Căn thắng trí; Bảy là Thế thắng trí; Tám là Đế thắng trí; Chín là Thừa thắng trí; Mười là Hữu vi vô vi thắng trí.

Trong đó, chân thật căn bản gồm: Có ba thứ lớp tánh: Một là tự tánh phân biệt; Hai là tự tánh y tha; Ba là tự tánh chân thật. Tất cả chân thật khác được lập trong đó. Trong ba tự tánh này, pháp nào gọi là chân thật đáng tin nhận?

*Tánh ba, một thường không  
Hai có, không chân thật  
Ba có không chân thật  
Ba này vốn chân thật.*

Phân biệt tánh tướng: là thường hằng không có, phân tướng riêng này trong tánh là chân thật không điên đảo. Tướng của tánh y tha là có mà không thật, chỉ có khởi chấp tán loạn, trong tánh y tha, tướng này là chân thật. Tướng của tánh chân thật là có mà không chân thật, trong tánh chân thật, tướng này là chân thật. Tướng chân thật là gì?

*Báng tăng thêm, tổn giảm  
Đối với pháp, và người  
Sở thủ và năng thủ  
Các kiến trong có, không*



*Biết thường kiến bất sinh**Tướng là chân vắng lặng.*

Người... và pháp... có kiến chê bai tăng thêm, có kiến chê bai tổn giảm không được khởi, là thấy biết về pháp này. Tánh phân biệt của pháp này là tướng chân thật, kiến chê bai về năng chấp, sở chấp, tăng thêm, tổn giảm không được khởi, vì thấy biết pháp này. Tánh y tha của pháp này là tướng chân thật, kiến trong có, trong không, tăng thêm, tổn giảm không được khởi, vì thấy biết pháp này. Tánh chân thật của pháp này là tướng chân thật, tướng chân thật căn bản như vậy gọi là tướng chân thật chân thật không điên đảo. Chân thật không điên đảo là để đối trị các điên đảo chấp thường, có bốn thứ: Một là vô thường; Hai là khổ; Ba là không; Bốn là vô ngã. Bốn thứ này thế nào? Là chúng được lập ra bởi chân thật căn bản. Trong đó, thế nào là vô thường? Nên biết:

*Nghĩa vô thường có ba**Nghĩa vô, nghĩa sinh diệt**Nghĩa hữu cấu, vô cấu**Thứ lớp trong gốc thật.*

Trong chân thật căn bản có ba tánh. Trong tánh này, thứ lớp nên biết ba thứ nghĩa vô thường: Một là không có vật làm nghĩa nên gọi là vô thường. Hai là sinh diệt làm nghĩa, Ba là hữu cấu, vô cấu làm nghĩa.

*Ba khổ, một thủ khổ**Hai tướng, ba tương ưng.*

Trong chân thật trong căn, thứ lớp có ba thứ khổ: Một là thủ khổ, người, pháp chấp trước giữ lấy, hai là tướng khổ, ba thọ ba khổ làm tướng. Ba là tương ưng khổ, nghĩa là tương ưng với hữu vi, vì pháp hữu vi là tướng chung nên ba khổ này ở trong tánh thứ lớp nên lập. Kệ rằng:

*Vô không, chẳng như không**Tánh không hợp ba thứ.*

Tánh phân biệt là không có lý riêng, khiến cho vật không có vật chính là không. Tướng của tánh y tha là không có như sở phân biệt, chẳng hoàn toàn không có pháp này, không như có là không. Tướng của tánh chân thật là tự tánh của hai không cho nên gọi là tự tánh không.

*Vô tướng và dị tướng**Tự tướng, ba vô ngã.*

Tánh phân biệt là tướng thể không có, nên vô tướng này là vô ngã. Tánh y tha là tướng có, không giống như sở phân biệt, không như

tướng là vô ngã. Tánh chân thật là hai vô ngã, cho nên tự thể là vô ngã. Như vậy là đã nói rõ ba thứ trong chân thật căn bản.

Có ba thứ vô thường: Một là không vật vô thường; Hai là sinh diệt vô thường; Ba là hữu cấu, vô cấu vô thường.

Có ba thứ khổ: Một là thủ khổ, hai là tướng khổ, ba là tướng ứng khổ.

Có ba thứ không: Một là vô hữu không. Hai là bất như không. Ba là tự tánh không. Có ba thứ vô ngã: Một là vô tướng vô ngã. Hai là dị tướng vô ngã. Ba là tự tánh vô ngã.

Nhân quả chân thật trong chân thật căn bản này phải lập quả nhân nào? Là Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế. Thế nào là chân thật căn bản được lập?

Đã nói về tướng khổ... khổ đế như ở trước đã nói, như ba khổ, ba vô thường, v.v... trong chân thật không đảo. Y theo bốn vô đảo này nên biết Khổ đế, ba thứ Tập đế nên biết, ba thứ ấy là:

*Tập đế lại có ba Huân  
tập và phát khởi  
Và không rời nhau thấy.*

Huân tập Tập đế là tánh đấm chấp phân biệt. Huân tập, phát khởi Tập đế là phiền não và nghiệp. Không rời Tập đế là như như và hoặc chướng không rời nhau.

Nhờ ba thứ nghĩa diệt nên phải biết Diệt đế, ba nghĩa ấy là:

*Thể diệt, hai thứ diệt  
Cấu tịnh, trước sau diệt.*

Hai pháp năng chấp và sở chấp của tự tánh vô sinh bất sinh. Có hai thứ cấu vắng lặng: Một là Sác duyên diệt, hai là pháp như như. Ba thứ diệt gồm: Một là vô thể diệt, hai là diệt, ba là tự tánh diệt. Đạo đế có ba thứ, trong ba chân thật căn bản làm sao lập được?

*Quán trí và trừ diệt  
Chứng chí đạo có ba.*

Nói Đạo đế như vậy: Một là quán sát tánh phân biệt, hai là quán sát trừ diệt tánh y tha, ba là quán sát tánh chân thật chứng chí. Như vậy, trong đó vì quán sát và trừ diệt vì chứng chí nên an lập Đạo đế, nên biết:

Chân thật thô tế nghĩa là tục đế và chân đế, hai đế này trong chân thật căn bản, làm sao lập được?

*Nghĩa thô có ba thứ  
Lập danh và thủ hành*

*Hiển rõ gọi tục đế.*

Tục đế có ba thứ: Một là Lập danh tục đế; Hai là Thủ hành tục đế; Ba là Hiển liễu danh tục đế. Trong ba nghĩa chân thật căn bản này nên an lập ba thứ tục đế, thứ lớp của nó nên biết:

*Chân đế một trong ba.*

Thắng cảnh đế là trong một tánh chân thật, nên biết thắng cảnh này vì sao là chân thật?

*Một nghĩa, hai chánh tu**Ba chỉ đắc chân thật.*

Nghĩa chân thật là pháp như như chân thật của cảnh giới trí. Chân thật chỉ đắc là công đức Niết-bàn rốt ráo. Chánh hạnh chân thật là Thánh đạo Vô thắng cảnh.

Hỏi: Thế nào là pháp hữu vi, vô vi, cùng được thuộc về tánh chân thật?

Đáp:

*Không thay đổi, không đảo**Thành tựu hai chân thật.*

Pháp vô vi là không biến dị thành tựu, được nhập tánh chân thật, nhiếp giữ tất cả pháp hữu vi, thuộc về đạo, không có điên đảo thành tựu, nên trong phẩm thứ cảnh giới không có điên đảo.

Thành tựu chân thật, trong chân thật căn bản. Vì sao kệ nói:

*Nếu an lập thành tựu**Một xứ, thế tục thành.*

Được lập trong tánh phân biệt là vật xứ, vì cùng lập nên ấn định thường tập quen. Nhờ sự lập này mà ấn định sinh khởi thế trí. Tất cả người thế gian ở một chỗ thì cùng một thế trí, như vật này là đất chẳng phải lửa, vật này là sắc chẳng phải thanh. Những tục này thành tựu như vậy thuộc về một tánh:

*Vì là danh, vô thể**Ba xứ - đạo lý thành.*

Ngay nơi ba tánh, những người thuộc phẩm Thượng thông minh đối với Nghĩa, đối với Lý. Đối với địa giác quán nương vào ba lượng, bốn đạo lý nương vào một đạo lý, hoặc vật hoặc sự được thành tựu, hai thứ này gọi là đạo lý thành tựu. Cảnh thanh tịnh chân thật có hai thứ: Một là trí cảnh thanh tịnh chướng phiền não; Hai là trí cảnh thanh tịnh trí chướng. Thanh tịnh trí cảnh chân thật như vậy.

*Hai thứ cảnh thanh tịnh**Nhiếp giữ ở một chỗ.*

Một xứ là tánh chân thật, vì sao như vậy? Vì không có tánh riêng làm thanh tịnh trí cảnh. Trong ba thứ tánh chân thật căn bản, thì năm thứ thâm nhiếp làm sao an lập?

*Tướng cùng với phân biệt*

*Thuộc hai tánh danh tự.*

Nghĩa tương ưng như vậy nương vào năm thứ nhiếp, phẩm thứ trong tánh căn bản làm sao được lập tướng và phân biệt thuộc về tánh y tha; “danh” là gồm nhiếp trong tánh phân biệt.

*Thánh trí và như như*

*Hai này thuộc một tánh.*

Như như và Thánh trí nương vào và thuộc về tánh chân thật. Trong ba thứ tánh căn bản, phần phá chân thật làm sao được lập? Phần phá chân thật có bảy thứ, bảy thứ gồm:

*Sinh, thật thuộc hai tánh*

*Sống tà hạnh cũng vậy*

*Tướng thức và thanh tịnh*

*Chánh hạnh thuộc chân tánh.*

Một là sinh khởi chân thật; Hai là tướng chân thật; Ba là thức chân thật; Bốn là y xứ chân thật; Năm là tà hạnh chân thật; Sáu là thanh tịnh chân thật; Bảy là chánh hạnh chân thật. Trong đó, sinh khởi chân thật ở tại hai chỗ trong chân thật căn bản, là tánh phân biệt và y tha. Như y xứ của sinh khởi chân thật và tà hạnh chân thật cũng như vậy, thuộc về hai tánh trong tánh căn bản; bốn pháp: tướng, thức, thanh tịnh và chánh hạnh thuộc về một tánh chân thật. Bốn thứ này vì sao thuộc một tánh? Vì thuộc về sở được Thánh cảnh và Thánh trí làm rõ. Thánh trí chân thật vì để đối trị mười thứ ngã kiến nên nói. Mười thứ ngã kiến gồm các xứ như ấm, v.v...

*Một, nhân và thọ giả*

*Tác giả và tự tại*

*Nghĩa tăng thượng và thường*

*Nương cấu nhiễm, thanh tịnh*

*Quán giả và trói mở*

*Chỗ này sinh ngã kiến.*

Mười thứ tà chấp về ngã như vậy sinh khởi trong các pháp như: ấm... để đối trị mười thứ tà chấp, nên nói mười thứ Thắng trí. Mười thứ ngã tà chấp gồm: Một là chấp một; Hai là chấp nhân; Ba là chấp thọ; Bốn là chấp tác giả; Năm là chấp tự tại; Sáu là chấp tăng thượng; Bảy là chấp thường trụ; Tám là chấp nhiễm giả chấp tịnh giả; Chín là chấp

quán giả; Mười là chấp trối mở. Thế nào là mười thứ thặng trí được lập trong chân thật căn bản? Các pháp như: năm ấm... trong ba thứ tánh, vì thuộc về đạo lý như nghĩa thì làm sao đắc trong ba tánh.

*Phân biệt chủng thứ sắc*

*Ba pháp nhiên sắc thấy.*

Sắc ấm có ba thứ: Một là sắc phân biệt, là tánh phân biệt của sắc xứ. Hai là chủng thứ sắc là chủng thứ tánh y tha của sắc xứ. Vì sao gọi là y tha? Là vì thể tánh bất đồng trong việc lập ra năm pháp này, nên lập riêng chủng thứ gọi là Sắc. Ba là pháp nhiên sắc vì tướng chung của sắc là tánh chân thật của sắc xứ, như các ấm: sắc, thọ... cũng vậy và các pháp như giới, nhập cũng vậy. Vì thuộc về ứng đẳng trong ba tánh nên mười thứ thặng trí chân thật trong chân thật căn bản phải biết là như vậy. Đã nói về thặng trí để đối trị mười thứ ngã kiến năm ấm... Nghĩa của năm ấm chưa nói, bây giờ sẽ nói:

*Chẳng một và nêu chung*

*Sai khác là nghĩa ấm.*

Lập nghĩa ấm có ba: một là lập nghĩa, tức là tên gọi ấm này có ba nghĩa: một là nghĩa đạo lộ, hai là nghĩa đốt nóng, ba là nghĩa gánh nặng. Lại có nghĩa gom nhóm là nghĩa ấm. Gom nhóm có ba nghĩa: một là nghĩa nhiều, như trong kinh nói: hoặc sắc quá khứ, hiện tại, vị lai, hoặc xa hoặc gần, hoặc thô hoặc tế... Trong kinh nói rộng, vì sắc này nhiều nên gọi là nhóm. Các sắc như vậy được gom lại một nơi. Lời này chỉ rõ nêu chung về các ấm như: Sắc... vì nhiều thứ thể tướng, vì vô tướng thuộc về lẫn nhau nên có sai khác. Ba nghĩa này: một là nhiều, hai là chung, ba là khác, đó gọi là nghĩa nhóm, nhóm tức là nghĩa ấm, vì nghĩa này tương tự với nhóm thế gian:

*Năng thủ, sở thủ, thủ*

*Hạt giống là nghĩa giới.*

Lại có sự nhiếp giữ riêng gọi là giới. Tên gọi giới chỉ rõ nghĩa gì? Là chỉ rõ nghĩa hạt giống. Hạt giống năng thủ gọi là các giới như: Nhân... hạt giống sở thủ là các giới như: sắc, v.v... Hạt giống thủ (sự nắm giữ) là các giới như: thức...

*Thọ trần phân biệt dụng*

*Nhập môn nên gọi nhập.*

Lại có pháp khác gọi là Nhập. Ba thọ trong đây là thọ dụng. Vì ba cửa thọ dụng nên gọi là sáu nội nhập. Vì phân biệt trần, cảnh và cửa thọ dụng nên sáu thứ là ngoại nhập. Thế nào là nghĩa mười hai nhân duyên?

*Nhân quả và tác sự  
Không thêm bớt là nghĩa.*

Nhân quả và sự nghiệp, không tăng thêm, không tổn giảm làm nghĩa, đó là nghĩa mười hai nhân duyên. Nhân tăng thêm nghĩa là các phân biệt như: hành... vì lập nhân không bình đẳng. Nhân tổn giảm là vì phân biệt lập nghĩa vô nhân. Quả tăng thêm nghĩa là các phần như: hành, v.v... có ngã nương vô minh được sinh phân biệt như vậy. Quả tổn giảm là các pháp như: vô hành, v.v... từ vô minh sinh ra. Sự tăng thêm là các nhân như: vô minh, v.v... sinh ra các quả như: hành, v.v... thời tiết phân biệt có việc tác ý. Sự tổn giảm là vì phân biệt vô công dụng, nên trong sự nhân quả lia bỏ hai chấp này. Nghĩa này không tăng thêm, không tổn giảm, nên biết là nghĩa mười hai nhân duyên:

*Bất dục, dục, thanh tịnh  
Đồng sinh và tăng thượng  
Chí đắc và khởi hành.  
Lệ thuộc tha làm nghĩa.*

Xứ phi xứ có bảy thứ, vì nghĩa lệ thuộc vào cái khác nên biết trong đó: Một là bất dục lệ thuộc cái khác nghĩa là vì hành vi ác hoặc quyết không muốn đọa vào đường ác. Hai là dục lệ thuộc cái khác là nhờ thiện hạnh mà vào đường thiện, hoặc quyết không muốn vào đường lành. Ba là thanh tịnh lệ thuộc cái khác là không lia diệt năm cái, không tu bảy giác phần, không đến bờ mé khổ. Bốn là đồng sinh lệ thuộc vào cái khác là hai Như Lai không có trước sau, không có hai vua Chuyển Luân cùng ra đời trong một thế giới. Năm là cấp tăng thượng lệ thuộc cái khác là người nữ không được làm vua Chuyển Luân. Sáu là chí đắc lệ thuộc cái khác là người nữ không được làm Bích-chi-phật và Phật. Bảy là khởi hành lệ thuộc cái khác là người đã thấy bốn đế không được gây ra các hành vi: sát... vì phạm phu thường gây ra nên như trong nhiều kinh nói rộng. Như vậy, tùy suy tư lựa chọn. Căn có hai mươi hai thứ, nhân sáu nghĩa Phật lập hai mươi hai căn. Lại có sáu nghĩa, sáu nghĩa ấy là:

*Thủ trụ và tiếp nhau  
Thọ dụng hai thanh tịnh.*

Năng thủ là nghĩa, cho đến hai thứ thanh tịnh làm nghĩa, trong sáu việc này làm tăng thượng nên nói hai mươi hai pháp gọi là căn. Vì năng nhiếp giữ của sự sáu trần tăng thượng nên sáu pháp như: nhãn, v.v... gọi là căn. Vì nhiếp giữ tương tục khiến trú tăng thượng cho đến sinh tử nên nói thọ mạng là căn. Vì ở đời tiếp tục nhau tăng thượng nên gọi là hai

căn năm nữ. Vì thọ dụng tăng thượng nên năm thọ gọi là căn. Vì các nghiệp như: ý, v.v... bị thọ dụng, vì thế gian thanh tịnh tăng thượng nên nói năm pháp như: tín, v.v... là căn. Vì xuất thế thanh tịnh tăng thượng nên nói ba pháp vô lậu như: vị tri, dục tri... là căn. Kệ rằng:

*Quả nhân đã thọ dụng*

*Có dụng và chưa dụng.*

Lại có tên khác là ba đời tương ứng như nghĩa. Vì nhân quả đã dụng nên lập đời quá khứ, vì nhân quả chưa dụng nên lập đời vị lai. Vì nhân đã dụng tán tạ, quả chưa tạ nên lập đời hiện tại.

*Thọ và tư lương thọ Là*

*nhân snah hạnh kia*

*Diệt nhân và đối trị*

*Là tịnh, bất tịnh này.*

Lại có tên khác là bốn đế, bốn đế gồm: Một là Khổ đế. Pháp gì gọi là khổ? Thọ và thọ tư lương. Như trong kinh nói: Tất cả các thọ đều là khổ. Các pháp: thọ tư lương, thọ sinh duyên, căn, trần... nên biết: “là nhân sinh hạnh kia”.

Sao gọi là Tập đế? Là chiêu cảm tất cả tà hạnh của các khổ.

*Diệt nhân và đối trị*

*Là tịnh, bất tịnh này.*

Vì hai pháp nhân quả này vắng lặng nên gọi là Diệt đế. Vì để đối trị hai pháp này nên gọi là Đạo đế, do thế đế này nên gọi là bất tịnh, do chân đế này nên gọi là Tịnh.

*Được, mất không phân biệt*

*Trí y tha xuất ly*

*Nhờ trí tự xuất ly.*

Lại có tên khác ba thừa tương ứng như nghĩa, nên biết trí quán lỗi, công đức Niết-bàn và sinh tử là nghe từ người khác và nương vào cái khác mà được. Vì xuất ly nhân quả nên đặt tên là Thanh-văn thừa, trí tuệ này như trước đã nói: Chính mình không từ người khác, không nương người khác mà hành, vì xuất ly nhân quả nên gọi là Bích-chi-phật thừa. Nương vào trí vô phân biệt mà tự xuất ly nhân quả, đó gọi là Đại thừa. Nên biết:

*Có ngôn thuyết, có nhân*

*Pháp hữu vi có tướng*

*Nghĩa vắng lặng và cảnh*

*Sau nói pháp vô vi.*

Có tên khác là hữu vi, vô vi, ngôn thuyết là danh, cú, vị, v.v...

“nhân” là thức A-lại-da thuộc về hạt giống, “tướng” là thân khí thể gian và chỗ thọ dụng sinh khởi thức thuộc tâm và chấp lấy phân biệt. Như những pháp này có ngôn thuyết, có nhân, có tướng, có pháp tương ưng, đó gọi là pháp hữu vi. Trong đó nói tâm, nghĩa là pháp này thường khởi tướng thức, tướng hiểu biết. Thủ là ý thức phân biệt nhờ năm thức, thủ này có ba phân biệt. Pháp vô vi là nghĩa vắng lặng và cảnh vắng lặng. Nghĩa vắng lặng là Diệt đế, cảnh vắng lặng là Đạo đế. Như như so với Đạo đế trong đây vì sao gọi là vắng lặng? Pháp này hoặc duyên cảnh giới, hoặc hiển bày quả nương vào sự vắng lặng. Do nghĩa này nên mười xứ như: năm ấm..., Thánh trí và phương tiện Thánh trí gọi là mười thứ thắng trí, nên biết:

Mười trí này chân thật.

Nghĩa hợp với chân thật là nếu lược nói về chân thật, thì có hai thứ: Một là năng hiển bày chân thật, ví như gương soi. Hai là sở hiển bày chân thật, ví như hình ảnh trong gương. Cái gì là năng hiển bày chân thật? Là ba chân thật căn bản, các chân thật khác được hiển hiện nên cái được hiển hiện, có chín thứ: Một là sở hiển bày chân thật không có tăng thượng mạn; Hai là sở hiển bày chân thật đối trị điên đảo; Ba là sở hiển bày chân thật Thanh-văn thừa xuất ly; Bốn là sở hiển bày chân thật Bích-chi-phật thừa xuất ly; Năm là sở hiển bày chân thật Đại thừa xuất ly, vì cái chân thật thô này mà thành tựu chúng sinh và pháp, còn chân thật vi tế là giải thoát chúng sinh và pháp; Sáu là sở hiển bày chân thật của các thuyết rơi vào chỗ thất bại, nghĩa là nương vào chánh thí dụ và nương vào đạo lý chân chánh có thể khiến cho các thuyết khác rơi vào chỗ thất bại; Bảy là sở hiển bày chân thật hiển bày Đại thừa; Tám là sở hiển bày chân thật của tất cả cái biết thuộc tất cả pháp; Chín là sở hiển bày chân thật của sự hiển bày bất như và như; Mười là sở hiển bày chân thật của tất cả nghĩa ý nhập của pháp y xứ chấp ngã.

Thuyết của phẩm luận Đại thừa chân thật trong luận Trung Môn Phân Biệt tới đây là hết.

